KPMG

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Date: 2026.10.30 15:18:28 +07'00'

# Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho Quý III và giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

| **NỘI DUNG** | **TRANG** |
|---|---|
| THÔNG TIN VỀ CÔNG TY | 2 |
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 – 5 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG | 6 – 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 9 – 10 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 11 – 12 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 13 – 55 |

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**
**Thông tin về Công ty**

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số** | 4103001932<br>0300588569 | ngày 20 tháng 11 năm 2003<br>ngày 13 tháng 8 năm 2025 |

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 13 tháng 8 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

| | | |
|---|---|---|
| **Hội đồng Quản trị** | Ông Nguyễn Hạnh Phúc | Chủ tịch |
| | Bà Mai Kiều Liên | Thành viên |
| | Bà Đặng Thị Thu Hà | Thành viên |
| | Ông Lê Thành Liêm | Thành viên |
| | Ông Michael Chye Hin Fah | Thành viên |
| | Ông Đỗ Lê Hùng | Thành viên |
| | Bà Tiêu Yến Trinh | Thành viên |
| | Ông Vũ Trí Thức | Thành viên |
| | Bà Tongjai Thanachanan | Thành viên |
| | Ông Alain Xavier Cany | Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2026) |
| **Ban Điều hành** | Bà Mai Kiều Liên | Tổng Giám đốc |
| | Bà Bùi Thị Hương | Giám đốc Điều hành – Đối Ngoại - Truyền Thông và Hành chính Tổng hợp |
| | Ông Lê Thành Liêm | Giám đốc Điều hành – Tài chính |
| | Ông Nguyễn Quang Trí | Giám đốc Điều hành – Tiếp thị |
| | Ông Lê Hoàng Minh | Giám đốc Điều hành – Sản xuất |
| | Ông Nguyễn Quốc Khánh | Giám đốc Điều hành – Nghiên cứu và Phát triển |
| | Ông Đoàn Quốc Khánh | Giám đốc Điều hành – Phát triển vùng nguyên liệu |
| **Trụ sở đăng ký** | 10 Tân Trào, Phường Tân Mỹ<br>Thành phố Hồ Chí Minh<br>Việt Nam | |
| **Công ty kiểm toán** | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam | |

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất cho giai đoạn ba tháng ("Quý III") và giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép và lưu trữ một cách phù hợp để phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

## PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được trình bày từ trang 6 đến trang 55, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất cho Quý III và giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành

Mai Kiều Liên
*Tổng Giám đốc*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông**
**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng ("Quý III") và giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 10 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 55.

## Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty cho Quý III và giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG**
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 25-01-00430-26-7

| | |
|---|---|
| Phạm Thị Hoàng Anh | Hà Vũ Định |
| Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 3434-2022-007-1 | Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0414-2023-007-1 |
| *Phó Tổng Giám đốc* | |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**
**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026**

**Mẫu B 01a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND (Đã phân loại lại) |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)** | **100** | | **31.425.974.433.231** | **27.307.853.326.281** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **2.286.769.972.647** | **1.047.628.845.195** |
| Tiền | 111 | | 1.306.769.972.647 | 1.047.628.845.195 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 980.000.000.000 | - |
| **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **17.939.270.301.369** | **16.766.348.712.331** |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.4(a) | 17.939.270.301.369 | 16.766.348.712.331 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **5.418.605.303.470** | **4.706.504.965.885** |
| Phải thu khách hàng | 131 | V.2(a) | 4.739.909.220.125 | 4.267.572.568.769 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 425.983.755.911 | 225.826.743.287 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.3(a) | 257.802.989.597 | 216.217.297.008 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 136 | V.2(b) | (5.090.662.163) | (3.111.643.179) |
| **Hàng tồn kho** | **140** | **V.5** | **5.622.772.745.157** | **4.672.324.223.311** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 5.625.080.694.752 | 4.678.166.495.499 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | | (2.307.949.595) | (5.842.272.188) |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **158.556.110.588** | **115.046.579.559** |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.10(a) | 110.343.975.545 | 78.707.482.571 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 162 | | 48.212.135.043 | 36.339.096.988 |

**Mẫu B 01a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND (Đã phân loại lại) |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 270)** | **200** | | **18.834.173.066.789** | **18.644.643.646.355** |
| **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **16.843.007.784** | **12.614.647.395** |
| Phải thu dài hạn khác | 215 | V.3(b) | 16.843.007.784 | 12.614.647.395 |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **5.281.643.718.584** | **5.524.253.258.343** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 5.187.199.740.921 | 5.409.269.533.527 |
| *Nguyên giá* | *222* | | *20.760.143.510.815* | *20.218.660.492.456* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(15.572.943.769.894)* | *(14.809.390.958.929)* |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 94.443.977.663 | 114.983.724.816 |
| *Nguyên giá* | *228* | | *288.248.918.937* | *286.936.906.437* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(193.804.941.274)* | *(171.953.181.621)* |
| **Bất động sản đầu tư** | **240** | **V.8** | **29.632.308.191** | **51.663.396.459** |
| Nguyên giá | 241 | | 63.418.799.058 | 94.843.066.430 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | (33.786.490.867) | (43.179.669.971) |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **356.249.117.148** | **173.998.356.005** |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 252 | V.9 | 356.249.117.148 | 173.998.356.005 |
| **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **12.266.472.370.874** | **12.165.512.370.874** |
| Đầu tư vào các công ty con | 261 | V.4(b) | 11.644.853.328.956 | 11.644.853.328.956 |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết | 262 | V.4(b) | 494.168.028.669 | 494.168.028.669 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 263 | V.4(b) | 18.300.000.000 | 18.300.000.000 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264 | V.4(b) | (293.189.808.669) | (293.189.808.669) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 265 | V.4(a) | 402.340.821.918 | 301.380.821.918 |
| **Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **883.332.544.208** | **716.601.617.279** |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.10(b) | 818.186.770.882 | 605.923.010.181 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | V.11 | 65.145.773.326 | 110.678.607.098 |
| **TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)** | **280** | | **50.260.147.500.020** | **45.952.496.972.636** |

**Mẫu B 01a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND (Đã phân loại lại) |
|---|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **17.710.947.528.926** | **16.687.564.684.416** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **17.710.749.819.998** | **16.687.366.975.488** |
| Phải trả người bán | 311 | V.12 | 3.886.174.353.875 | 3.328.041.648.476 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 236.799.993.011 | 176.267.988.069 |
| Phải trả cổ tức | 313 | | 8.402.140.170 | 8.159.554.210 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 314 | V.13 | 1.840.082.061.539 | 1.706.113.387.910 |
| Phải trả người lao động | 315 | | 234.802.348.298 | 252.457.135.790 |
| Chi phí phải trả | 316 | V.14 | 2.181.751.889.759 | 1.517.821.493.969 |
| Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | 143.676.360 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.15 | 11.183.867.956 | 20.462.843.450 |
| Vay ngắn hạn | 321 | V.16 | 8.258.858.000.000 | 8.841.000.000.000 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | V.17 | 7.113.379.361 | 8.859.137.170 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | V.18 | 1.045.438.109.669 | 828.183.786.444 |
| **Nợ dài hạn** | **330** | | **197.708.928** | **197.708.928** |
| Phải trả dài hạn khác | 338 | | 197.708.928 | 197.708.928 |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **V.19** | **32.549.199.971.094** | **29.264.932.288.220** |
| Vốn cổ phần | 411 | V.20 | 20.899.554.450.000 | 20.899.554.450.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 23.225.734.296 | 23.225.734.296 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 11.626.419.786.798 | 8.342.152.103.924 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *4.475.734.530.674* | *5.143.626.044.358* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *7.150.685.256.124* | *3.198.526.059.566* |
| **TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **50.260.147.500.020** | **45.952.496.972.636** |

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

| Người lập: | Người soát xét: | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Huỳnh Thị Phương Lan | Lê Thành Liêm | Mai Kiều Liên |
| *Kế toán trưởng* | *Giám đốc Điều hành Tài chính* | *Tổng Giám đốc* |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Mẫu B 02a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Quý III kết thúc ngày 30/9/2026 VND | Quý III kết thúc ngày 30/9/2025 VND | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.1** | **15.616.116.426.593** | **14.257.379.150.296** | **44.869.453.583.514** | **38.910.805.023.382** |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **02** | **VI.1** | **302.744.231** | **11.321.958.900** | **25.093.013.300** | **52.136.745.334** |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | **VI.1** | **15.615.813.682.362** | **14.246.057.191.396** | **44.844.360.570.214** | **38.858.668.278.048** |
| **Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp** | **11** | **VI.2** | **8.672.491.382.595** | **7.783.324.086.673** | **24.640.621.578.839** | **21.421.361.104.800** |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **6.943.322.299.767** | **6.462.733.104.723** | **20.203.738.991.375** | **17.437.307.173.248** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VI.3 | 789.749.120.464 | 314.909.084.539 | 1.460.130.514.725 | 1.319.702.132.101 |
| Chi phí tài chính | 23 | VI.4 | 145.903.856.280 | 202.862.759.931 | 431.207.291.134 | 333.398.917.304 |
| *Trong đó: Chi phí đi vay* | *24* | | *95.840.625.204* | *66.917.900.001* | *315.977.514.114* | *206.380.850.688* |
| Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 3.481.367.133.754 | 3.197.691.906.793 | 10.527.747.253.742 | 9.463.067.619.956 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 344.934.974.922 | 272.021.804.085 | 977.003.761.100 | 822.594.692.965 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26)}** | **30** | | **3.760.865.455.275** | **3.105.065.718.453** | **9.727.911.200.124** | **8.137.948.075.124** |
| Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 6.398.221.069 | 5.213.376.347 | 54.207.223.542 | 30.871.849.509 |
| Chi phí khác | 32 | VI.8 | 12.564.294.235 | 4.959.673.088 | 41.376.833.772 | 17.177.909.599 |
| **Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **(6.166.073.166)** | **253.703.259** | **12.830.389.770** | **13.693.939.910** |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)** | **50** | | **3.754.699.382.109** | **3.105.319.421.712** | **9.740.741.589.894** | **8.151.642.015.034** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Mẫu B 02a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Quý III kết thúc ngày 30/9/2026 VND | Quý III kết thúc ngày 30/9/2025 VND | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)** | **50** | | **3.754.699.382.109** | **3.105.319.421.712** | **9.740.741.589.894** | **8.151.642.015.034** |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **51** | **VI.10** | **669.634.332.383** | **609.457.350.128** | **1.750.002.915.983** | **1.485.162.619.120** |
| **(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **52** | **VI.10** | **(69.224.394)** | **(25.588.308.532)** | **45.532.833.772** | **14.263.624.347** |
| **Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)** | **60** | | **3.085.134.274.120** | **2.521.450.380.116** | **7.945.205.840.139** | **6.652.215.771.567** |

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

| Người lập: | Người soát xét: | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Huỳnh Thị Phương Lan | Lê Thành Liêm | Mai Kiều Liên |
| *Kế toán trưởng* | *Giám đốc Điều hành Tài chính* | *Tổng Giám đốc* |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND | 30/9/2025 VND (Đã phân loại lại) |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **01** | | **9.740.741.589.894** | **8.151.642.015.034** |
| **Điều chỉnh cho các khoản:** | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 869.303.934.871 | 824.302.824.199 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 6.489.657.594 | 140.064.575.479 |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (91.843.422.833) | 2.414.066.720 |
| Thu nhập từ cổ tức, lãi tiền gửi và lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư khác | 05 | | (1.290.563.212.538) | (1.316.997.505.581) |
| Chi phí đi vay | 06 | VI.4 | 315.977.514.114 | 206.380.850.688 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **9.550.106.061.102** | **8.007.806.826.539** |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | (743.187.578.887) | 185.804.337 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | (948.764.170.978) | (355.764.886.943) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 1.529.488.139.659 | 182.317.382.092 |
| Biến động chi phí chờ phân bổ | 12 | | (239.915.884.629) | (160.996.225.410) |
| Chi phí đi vay đã trả | 14 | | (270.654.202.830) | (191.546.960.274) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.13 | (1.888.361.384.242) | (1.040.686.538.824) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (585.194.618.077) | (432.508.705.466) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **6.403.516.361.118** | **6.008.806.696.051** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (804.486.060.805) | (761.762.676.621) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang | 22 | | 10.216.937.749 | 5.241.826.326 |
| Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn | 23 | | (1.135.000.000.000) | - |
| Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn | 24 | | - | 2.440.000.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con | 25 | | - | (358.196.000.000) |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | | 1.114.844.666.267 | 1.213.689.823.270 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(814.424.456.789)** | **2.538.972.972.975** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Mẫu B 03a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND | 30/9/2025 VND (Đã phân loại lại) |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 11.344.111.200.000 | 12.370.000.000.000 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (11.821.000.000.000) | (13.010.000.000.000) |
| Tiền chi trả cổ tức | 36 | | (3.866.174.987.290) | (5.217.195.155.840) |
| **Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(4.343.063.787.290)** | **(5.857.195.155.840)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | | **1.246.028.117.039** | **2.690.584.513.186** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **1.047.628.845.195** | **1.408.567.701.321** |
| **Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền** | **61** | | **(6.886.989.587)** | **(383.841.545)** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)** | **70** | **V.1** | **2.286.769.972.647** | **4.098.768.372.962** |

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

| Người lập: | Người soát xét: | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Huỳnh Thị Phương Lan | Lê Thành Liêm | Mai Kiều Liên |
| *Kế toán trưởng* | *Giám đốc Điều hành Tài chính* | *Tổng Giám đốc* |

**Mẫu B 09a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

# I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

## 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các mốc quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty được ghi nhận như sau:

- Ngày 20/8/1976: Công ty được thành lập dựa trên cơ sở tiếp quản 3 nhà máy sữa bao gồm: Nhà máy sữa Thống Nhất, Nhà máy sữa Trường Thọ và Nhà máy sữa Bột Dielac.
- Ngày 29/4/1993: Công ty Sữa Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ theo loại hình Doanh nghiệp Nhà Nước.
- Ngày 01/10/2003: Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/1/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

## 2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh công nghệ thực phẩm, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê (theo quy định tại Điều 10.4 Luật Kinh doanh Bất động sản 2023);
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa và vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, cà phê rang xay và cà phê phin hòa tan (không sản xuất và chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi, trồng trọt; và
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác.

## 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

## 4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 10 công ty con, các công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc (1/1/2026: 10 công ty con, các công ty liên kết, công ty liên doanh và các đơn vị trực thuộc) như sau:

### (a) Các công ty con

| Tên | Trụ sở | Hoạt động chính | Lợi ích kinh tế 30/9/2026 | Lợi ích kinh tế 1/1/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **Các công ty con sở hữu trực tiếp** | | | | |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam | 10 Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh | Chăn nuôi bò sữa | 100,00% | 100,00% |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa | Khu phố 1, Xã Yên Phú, Tỉnh Thanh Hóa | Sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc | 100,00% | 100,00% |
| ▪ Driftwood Dairy Holding Corporation | Số 10724, Giao lộ Lower Azusa và El Monte Boulevards, California 91731-1390, Mỹ | Sản xuất và kinh doanh sữa | 100,00% | 100,00% |
| ▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd. | Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan Posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia | Sản xuất và kinh doanh sữa | 100,00% | 100,00% |
| ▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam | Thôn Thủy Xương, Xã Suối Hiệp, Tỉnh Khánh Hòa | Sản xuất và tinh luyện đường | 65,00% | 65,00% |
| ▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. | Làng Boungvene, Quận Paek, Tỉnh Xiengkhouang, Lào | Chăn nuôi bò sữa và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp | 92,07% | 92,07% |
| ▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần | 519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội | Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ thịt gia súc và gia cầm | 68,94% | 68,94% |

| Tên | Trụ sở | Hoạt động chính | Lợi ích kinh tế 30/9/2026 | Lợi ích kinh tế 1/1/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần** | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu | 912 Đường Thảo Nguyên, Phường Thảo Nguyên, Tỉnh Sơn La | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa | 49,73% | 49,73% |
| ▪ Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật | 519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội | Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ thịt bò | 35,16% | 35,16% |
| **Công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật** | | | | |
| ▪ Công ty TNHH JV Meat | Số 1, Đường Trần Phú, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ | Chế biến các sản phẩm từ thịt bò | 24,61% | 24,61% |

**(b) Các công ty liên doanh, liên kết**

| Tên | Trụ sở | Hoạt động chính | Lợi ích kinh tế 30/9/2026 | Lợi ích kinh tế 1/1/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **Các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp** | | | | |
| ▪ Taupomh Limited | 108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand | Sản xuất sữa | 13,55% | 13,55% |
| ▪ Công ty Cổ phần APIS | Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm | 20,00% | 20,00% |
| ▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu | Khu công nghiệp Giao Long, Giai đoạn II, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long | Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa | 24,96% | 24,96% |

**Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 4 công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần (1/1/2026: 4 công ty liên kết).

**(c) Đơn vị trực thuộc:**

***Các chi nhánh bán hàng***

1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội.

2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7, Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.

3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – 35 Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

***Các nhà máy sản xuất***

1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Phường Trấn Biên, Thành phố Đồng Nai.

4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Phường Thới An Đông, Thành phố Cần Thơ.

5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Lô 1-18 khu G1, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, Hương Lộ 80, Phường Tân Thới Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.

6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, Phường Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.

7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai.

8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Lô A (A_9_CN và A_2_CN) Đường NA7, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh.

9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Xã Đại Đồng, Thành phố Bắc Ninh.

10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Lô Q, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Lô A-4,5,6,7-CN Đường NA7, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh.

13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lễ Môn, Phường Quảng Phú, Tỉnh Thanh Hóa.

***Các kho vận***

1/ Trung tâm Kho vận và Phân phối phía Nam (trước đây là "Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh") – Số 32 Đặng Văn Bi, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Trung Tâm Kho Vận, Sản Xuất và Phân Phối Phía Bắc – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

***Phòng khám***

1/ Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

***Trung tâm thu mua sữa tươi***

1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Củ Chi – Lô B14-1, B14-2 Đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, Xã Bình Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. Trung tâm này tạm ngừng hoạt động trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2027.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 5.487 nhân viên (1/1/2026: 5.593 nhân viên).

## II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

# III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## 1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

## 2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

## 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## 4. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính riêng:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh IV.1);
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh IV.3(a));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh IV.4).

# IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm gần nhất, ngoại trừ được đề cập ở thuyết minh III.4.

## 1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch. Công ty lựa chọn áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình hoặc tỷ giá xấp xỉ (có mức chênh lệch không vượt quá ±1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

***Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026***

Theo Thông tư 200, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026***

Theo Thông tư 99, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## 3. Các khoản đầu tư

### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

***Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026***

Theo Thông tư 200, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là số tiền thực tế đã trả.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Lãi dự thu, trừ khoản lãi nhập gốc, được ghi nhận là các khoản phải thu khác. Lãi nhập gốc được ghi nhận vào giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

***Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026***

Theo Thông tư 99, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là số tiền thực tế đã trả. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản lãi nhận trước, lãi nhận sau được phân bổ dần vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của khoản đầu tư.

**(b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết**

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm với việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng tại thời điểm hiện tại.

Các công ty liên kết là những đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Các công ty liên doanh là những đơn vị mà Công ty có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên doanh, liên kết thường là các đơn vị mà Công ty thường nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

| | **Tỷ lệ dự phòng** |
|---|---|
| Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm | 30% |
| Quá hạn từ 1 – 2 năm | 50% |
| Quá hạn từ 2 – 3 năm | 70% |
| Quá hạn trên 3 năm | 100% |

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

## 6. Tài sản cố định hữu hình

### (a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(b) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 4 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 2 – 10 năm |

## 7. Tài sản cố định vô hình

**(a) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

**(b) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 8 năm.

**(c) Nhãn hiệu**

Nhãn hiệu được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của nhãn hiệu bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được nhãn hiệu. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

## 8. Bất động sản đầu tư

**(a) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

**(b) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| ▪ quyền sử dụng đất có thời hạn | 49 năm |
| ▪ cơ sở hạ tầng | 8 – 10 năm |
| ▪ nhà cửa | 6 – 50 năm |

## 9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## 10. Chi phí chờ phân bổ

**(a) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(b) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 – 5 năm.

**(c) Chi phí chờ phân bổ khác**

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

## 11. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

## 12. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

### *Dự phòng trợ cấp thôi việc*

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") được hưởng trợ cấp thôi việc. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

## 13. Vốn cổ phần

### Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

## 14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## 15. Doanh thu và thu nhập khác

### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu được lợi ích kinh tế hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

### (b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu được lợi ích kinh tế.

### (c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

### (d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

### (e) Thu nhập từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Theo thông tư 99, thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng.

### (f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

## 16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## 17. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức tiêu chuẩn, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 18. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản tiền thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

## 19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## 20. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Tạm ứng cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng để xác định danh sách cổ đông đủ điều kiện hưởng cổ tức, do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) xác nhận theo đề nghị của Công ty.

## 21. Các quỹ

### (a) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế.

**(b) Quỹ đầu tư phát triển**

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2025, quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế.

Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty ngày 25 tháng 4 năm 2025 đã thông qua nghị quyết hoàn nhập toàn bộ quỹ đầu tư phát triển trên báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty và ngừng trích lập quỹ đầu tư phát triển từ năm 2025. Thay đổi này được áp dụng phi hồi tố từ ngày phê duyệt.

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.

## 22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

## 23. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các doanh nghiệp liên quan với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

## 24. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

**Mẫu B 09a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 2.166.721.158 | 51.123.592 |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 1.301.296.351.008 | 1.047.577.721.603 |
| Tiền đang chuyển | 3.306.900.481 | - |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 980.000.000.000 | - |
| | **2.286.769.972.647** | **1.047.628.845.195** |

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| **Tên ngân hàng** | | |
| *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam* | *200.555.298.618* | *101.360.483.784* |
| *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Tài Lộc* | *176.290.486.570* | *116.004.228.657* |
| *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam* | *752.182.887.677* | *147.597.219.064* |
| *Các ngân hàng khác* | *172.267.678.143* | *682.615.790.098* |
| | **1.301.296.351.008** | **1.047.577.721.603** |

(**) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| **Tên ngân hàng** | | |
| *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam* | *450.000.000.000* | - |
| *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam* | *330.000.000.000* | - |
| *Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam* | *200.000.000.000* | - |
| | **980.000.000.000** | - |

## 2. Phải thu khách hàng

### (a) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| **Các công ty con** | | |
| Angkor Dairy Products Co., Ltd. | 389.083.979.505 | 256.897.899.710 |
| Driftwood Dairy Holding Corporation | 22.751.599.968 | 12.300.319.149 |
| Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu | 2.628.306.179 | 2.475.488.520 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa | 304.946.561 | 125.535.274 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam | 247.026.805 | 1.613.438.133 |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật | 76.565.466 | 87.077.214 |
| Công ty Cổ phần Đường Việt Nam | 6.480.000 | 390.427.595 |
| **Công ty liên kết** | | |
| Công ty Cổ phần APIS | 73.980.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu | 13.990.000 | - |

### (b) Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/9/2026 VND | 30/9/2025 VND |
| Số dư đầu kỳ | (3.111.643.179) | (317.223.362) |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | (2.409.890.168) | (709.300.802) |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 430.871.184 | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **(5.090.662.163)** | **(1.026.524.164)** |

## 3. Các khoản phải thu khác

### (a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND (Đã phân loại lại) |
|---|---|---|
| Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp | 10.222.995.175 | 144.863.075.402 |
| Thuế nhập khẩu được hoàn lại | 1.198.029.931 | 977.067.572 |
| Phải thu từ nhân viên | 987.765.459 | 1.046.964.009 |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 122.560.606 | 2.094.949.762 |
| Phải thu khác | 245.271.638.426 | 67.235.240.263 |
| | **257.802.989.597** | **216.217.297.008** |

### (b) Phải thu dài hạn khác

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 16.243.007.784 | 11.814.647.395 |
| Phải thu khác | 600.000.000 | 800.000.000 |
| | **16.843.007.784** | **12.614.647.395** |

## 4. Các khoản đầu tư

### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND (Đã phân loại lại) |
|---|---|---|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | | |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 17.939.270.301.369 | 16.766.348.712.331 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn | | |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | | |
| ▪ *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam* | - | *301.380.821.918* |
| ▪ *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội* | *402.340.821.918* | - |
| | **402.340.821.918** | **301.380.821.918** |

**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

| | 30/9/2026 | | | | 1/1/2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | % vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND | % vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND |
| **Đầu tư vào các công ty con** | | | | | | | | |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam | 100,00% | 2.250.780.000.000 | (*) | - | 100,00% | 2.250.780.000.000 | (*) | - |
| ▪ Driftwood Dairy Holding Corporation | 100,00% | 458.395.918.429 | (*) | - | 100,00% | 458.395.918.429 | (*) | - |
| ▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd. | 100,00% | 464.348.847.883 | (*) | - | 100,00% | 464.348.847.883 | (*) | - |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa | 100,00% | 1.181.682.699.703 | (*) | - | 100,00% | 1.181.682.699.703 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam | 65,00% | 1.253.306.061.273 | (*) | - | 65,00% | 1.253.306.061.273 | (*) | - |
| ▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. | 92,07% | 1.901.204.591.832 | (*) | - | 92,07% | 1.901.204.591.832 | (*) | - |
| ▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần | 68,94% | 3.857.488.194.836 | (*) | - | 68,94% | 3.857.488.194.836 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu | 8,85% | 277.647.015.000 | (*) | - | 8,85% | 277.647.015.000 | (*) | - |
| | | **11.644.853.328.956** | | **-** | | **11.644.853.328.956** | | **-** |

**Mẫu B 09a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| | 30/9/2026 | | | | 1/1/2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | % vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND | % vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND |
| **Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết** | | | | | | | | |
| ▪ Taupomh Limited | 13,55% | 293.189.808.669 | (*) | (293.189.808.669) | 13,55% | 293.189.808.669 | (*) | (293.189.808.669) |
| ▪ Công ty Cổ phần APIS | 20,00% | 20.350.000.000 | (*) | - | 20,00% | 20.350.000.000 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu | 24,96% | 180.628.220.000 | (*) | - | 24,96% | 180.628.220.000 | (*) | - |
| | | **494.168.028.669** | | **(293.189.808.669)** | | **494.168.028.669** | | **(293.189.808.669)** |
| **Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác** | | | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn | 14,71% | 18.000.000.000 | (*) | - | 14,71% | 18.000.000.000 | (*) | - |
| ▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang | | 300.000.000 | (*) | - | | 300.000.000 | (*) | - |
| | | **18.300.000.000** | | **-** | | **18.300.000.000** | | **-** |
| | | **12.157.321.357.625** | | **(293.189.808.669)** | | **12.157.321.357.625** | | **(293.189.808.669)** |

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và/hoặc các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/9/2026 VND | 30/9/2025 VND |
| Số dư đầu kỳ | (293.189.808.669) | (234.888.433.940) |
| Tăng dự phòng trong kỳ | - | (129.573.940.039) |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | - | 71.272.565.310 |
| **Số dư cuối kỳ** | **(293.189.808.669)** | **(293.189.808.669)** |

## 5. Hàng tồn kho

| | 30/9/2026 | | 1/1/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 718.244.098.730 | - | 710.646.573.741 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.012.397.375.658 | (1.314.586.151) | 2.474.142.317.893 | (1.282.635.460) |
| Công cụ và dụng cụ | 17.897.437 | - | 15.200.423 | - |
| Sản phẩm dở dang | 92.842.709.738 | - | 26.376.046.230 | - |
| Sản phẩm | 1.696.805.270.936 | (993.363.444) | 1.313.268.254.143 | (4.559.636.728) |
| Hàng hóa | 50.800.904.001 | - | 45.299.608.149 | - |
| Hàng gửi đi bán | 53.972.438.252 | - | 108.418.494.920 | - |
| | **5.625.080.694.752** | **(2.307.949.595)** | **4.678.166.495.499** | **(5.842.272.188)** |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | 30/9/2026 VND | 30/9/2025 VND |
| Số dư đầu kỳ | (5.842.272.188) | (3.238.060.589) |
| Tăng dự phòng trong kỳ | (7.930.294.196) | (9.557.124.262) |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 9.602.255.064 | 6.905.628.950 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | 1.862.361.725 | 2.328.447.849 |
| **Số dư cuối kỳ** | **(2.307.949.595)** | **(3.561.108.052)** |

## 6. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **2.659.340.762.822** | **15.784.589.449.502** | **1.093.949.197.966** | **680.781.082.166** | **20.218.660.492.456** |
| Tăng trong kỳ | 18.586.016.492 | 203.552.236.680 | 18.343.832.568 | 48.859.346.466 | 289.341.432.206 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 62.951.858.697 | 235.329.261.974 | 8.449.951.555 | 9.119.905.738 | 315.850.977.964 |
| Chuyển từ bất động sản đầu tư | 31.424.267.372 | - | - | - | 31.424.267.372 |
| Thanh lý/xóa sổ | (3.777.746.273) | (60.206.231.962) | (28.282.790.715) | (3.713.790.233) | (95.980.559.183) |
| Phân loại lại | 376.010.499 | (376.010.499) | - | - | - |
| Chuyển từ tài sản cố định vô hình | - | 846.900.000 | - | - | 846.900.000 |
| **Số dư cuối kỳ** | **2.768.901.169.609** | **16.163.735.605.695** | **1.092.460.191.374** | **735.046.544.137** | **20.760.143.510.815** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **1.382.331.611.494** | **11.980.811.821.066** | **861.908.976.498** | **584.338.549.871** | **14.809.390.958.929** |
| Khấu hao trong kỳ | 67.442.445.102 | 708.137.450.705 | 43.818.355.465 | 26.858.392.991 | 846.256.644.263 |
| Thanh lý/xóa sổ | (3.207.843.118) | (59.911.337.512) | (26.383.253.827) | (3.713.790.233) | (93.216.224.690) |
| Phân loại lại | 376.010.499 | (376.010.499) | - | - | - |
| Chuyển từ bất động sản đầu tư | 10.351.789.639 | - | - | - | 10.351.789.639 |
| Chuyển từ tài sản cố định vô hình | - | 160.601.753 | - | - | 160.601.753 |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.457.294.013.616** | **12.628.822.525.513** | **879.344.078.136** | **607.483.152.629** | **15.572.943.769.894** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.277.009.151.328 | 3.803.777.628.436 | 232.040.221.468 | 96.442.532.295 | 5.409.269.533.527 |
| Số dư cuối kỳ | 1.311.607.155.993 | 3.534.913.080.182 | 213.116.113.238 | 127.563.391.508 | 5.187.199.740.921 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 8.484.737 triệu VND (1/1/2026: 8.113.553 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 7. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Thương hiệu VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **57.582.565.109** | **61.688.107.485** | **167.666.233.843** | **286.936.906.437** |
| Tăng trong kỳ | - | - | 1.192.097.000 | 1.192.097.000 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | - | 1.097.647.500 | 1.097.647.500 |
| Thanh lý/xóa sổ | (130.832.000) | - | - | (130.832.000) |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | - | - | (846.900.000) | (846.900.000) |
| **Số dư cuối kỳ** | **57.451.733.109** | **61.688.107.485** | **169.109.078.343** | **288.248.918.937** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **11.608.069.186** | **15.422.026.871** | **144.923.085.564** | **171.953.181.621** |
| Khấu hao trong kỳ | - | 15.422.026.869 | 6.666.653.204 | 22.088.680.073 |
| Thanh lý/xóa sổ | (76.318.667) | - | - | (76.318.667) |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | - | - | (160.601.753) | (160.601.753) |
| **Số dư cuối kỳ** | **11.531.750.519** | **30.844.053.740** | **151.429.137.015** | **193.804.941.274** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 45.974.495.923 | 46.266.080.614 | 22.743.148.279 | 114.983.724.816 |
| Số dư cuối kỳ | 45.919.982.590 | 30.844.053.745 | 17.679.941.328 | 94.443.977.663 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 130.718 triệu VND (1/1/2026: 127.847 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 8. Bất động sản đầu tư

| | Quyền sử dụng đất VND | Nhà cửa VND | Cơ sở hạ tầng VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 38.884.288.170 | 54.976.414.196 | 982.364.064 | 94.843.066.430 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | - | (31.424.267.372) | - | (31.424.267.372) |
| Số dư cuối kỳ | **38.884.288.170** | **23.552.146.824** | **982.364.064** | **63.418.799.058** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | **9.787.201.783** | **32.410.104.124** | **982.364.064** | **43.179.669.971** |
| Khấu hao trong kỳ | 595.167.678 | 363.442.857 | - | 958.610.535 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | - | (10.351.789.639) | - | (10.351.789.639) |
| **Số dư cuối kỳ** | **10.382.369.461** | **22.421.757.342** | **982.364.064** | **33.786.490.867** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 29.097.086.387 | 22.566.310.072 | - | 51.663.396.459 |
| Số dư cuối kỳ | 28.501.918.709 | 1.130.389.482 | - | 29.632.308.191 |

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 21.217 triệu VND (1/1/2026: 21.217 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 9. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30/9/2026** | **30/9/2025** |
| | **VND** | **VND** |
| Số dư đầu kỳ | 173.998.356.005 | 168.645.676.683 |
| Tăng trong kỳ | 503.800.121.936 | 545.191.656.266 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (315.850.977.964) | (502.104.003.699) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (1.097.647.500) | (5.916.292.700) |
| Chuyển sang hàng tồn kho | (12.390.000) | (1.770.000) |
| Chuyển sang chi phí chờ phân bổ | (3.984.369.046) | (6.676.055.217) |
| Giảm khác | (603.976.283) | (1.629.829.967) |
| **Số dư cuối kỳ** | **356.249.117.148** | **197.509.381.366** |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

| | **30/9/2026** | **1/1/2026** |
|---|---|---|
| | **VND** | **VND** |
| Nhà máy sữa Việt Nam | 242.537.411.946 | - |
| Chi nhánh Cần Thơ | 51.145.347.427 | 51.145.347.427 |
| Các công trình khác | 62.566.357.775 | 122.853.008.578 |
| | **356.249.117.148** | **173.998.356.005** |

## 10. Chi phí chờ phân bổ

### (a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

| | **30/9/2026** | **1/1/2026** |
|---|---|---|
| | **VND** | **VND** |
| Bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm | 25.929.204.762 | 22.322.463.500 |
| Thuê hoạt động | 53.824.745.780 | 31.277.392.519 |
| Cải tạo, sửa chữa lớn | 3.245.356.478 | 1.494.610.762 |
| Công cụ và dụng cụ | 4.693.148.450 | 8.040.521.056 |
| Quảng cáo | 1.608.421.222 | 7.102.259.287 |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác | 21.043.098.853 | 8.470.235.447 |
| | **110.343.975.545** | **78.707.482.571** |

**(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

| | Chi phí đất trả trước VND | Công cụ và dụng cụ VND | Chi phí cải tạo mặt bằng VND | Chi phí chờ phân bổ khác VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 176.180.149.749 | 244.006.257.672 | 174.669.092.269 | 11.067.510.491 | 605.923.010.181 |
| Tăng trong kỳ | - | 78.056.828.129 | 281.919.056.716 | 9.937.001.607 | 369.912.886.452 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 987.057.480 | 2.252.487.145 | 88.909.953 | 3.328.454.578 |
| Phân bổ trong kỳ | (5.402.683.593) | (90.231.848.374) | (57.627.123.489) | (7.715.924.873) | (160.977.580.329) |
| **Số dư cuối kỳ** | **170.777.466.156** | **232.818.294.907** | **401.213.512.641** | **13.377.497.178** | **818.186.770.882** |

## 11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | | |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 2.402.276.604 | 67.065.605 |
| Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và tài sản cố định | 73.250.185.268 | 119.823.503.947 |
| Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 75.652.461.872 | 119.890.569.552 |
| **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả** | | |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | (68.515.026) |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn | (10.506.688.546) | (9.143.447.428) |
| Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (10.506.688.546) | (9.211.962.454) |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại - thuần** | **65.145.773.326** | **110.678.607.098** |

## 12. Phải trả người bán

**Phải trả người bán là các bên liên quan**

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| **Các công ty con** | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam | 214.135.816.849 | 201.910.320.476 |
| Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu | 84.685.437.166 | 66.969.898.905 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa | 48.284.810.700 | 51.978.672.900 |
| Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. | 37.472.073.785 | 67.326.251.136 |
| Công ty Cổ phần Đường Việt Nam | - | 420.104.880 |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật | 4.741.966.703 | 76.864.985 |
| **Công ty liên kết** | | |
| Công ty Cổ phần APIS | 302.977.536.431 | 169.788.985.837 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu | 6.810.228.576 | 2.040.518.239 |

## 13. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2026 VND | Phải nộp VND | Đã nộp VND | 30/9/2026 VND |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 142.025.817.060 | 1.136.857.452.111 | (833.750.402.324) | 445.132.866.847 |
| Thuế nhập khẩu | 1.977.877.016 | 16.862.409.590 | (17.988.924.968) | 851.361.638 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.536.936.597.782 | 1.720.697.023.673 | (1.888.361.384.242) | 1.369.272.237.213 |
| Thuế chuyển lợi nhuận từ công ty con ở nước ngoài (*) | - | 29.305.892.310 | (29.305.892.310) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 24.845.504.915 | 122.729.875.164 | (122.956.617.031) | 24.618.763.048 |
| Thuế khác | 327.591.137 | 20.416.965.836 | (20.537.724.180) | 206.832.793 |
| | **1.706.113.387.910** | **3.046.869.618.684** | **(2.912.900.945.055)** | **1.840.082.061.539** |

(*) Khoản thuế này phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại thị trường nước ngoài và được tính trên phần lợi nhuận mà Công ty được nhận dựa trên nghị quyết chia lợi nhuận của công ty con tại thị trường nước ngoài. Khoản thuế này đã nộp tại thị trường nước ngoài mà công ty con đang hoạt động.

## 14. Chi phí phải trả

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| Hỗ trợ bán hàng, khuyến mại | 1.217.654.979.763 | 808.189.453.785 |
| Chi phí quảng cáo | 434.683.043.363 | 308.800.296.557 |
| Chi phí đi vay | 109.677.386.717 | 65.315.864.405 |
| Chi phí vận chuyển | 183.322.056.288 | 133.766.358.672 |
| Chi phí nhân công thuê ngoài | 64.677.503.653 | 54.819.534.158 |
| Chi phí bảo trì và sửa chữa | 22.199.231.317 | 25.618.637.668 |
| Chi phí thuê kệ trưng bày | 51.900.787.628 | 52.063.370.805 |
| Chi phí nhiên liệu | 18.198.784.816 | 8.930.900.745 |
| Chi phí phải trả khác | 79.438.116.214 | 60.317.077.174 |
| | **2.181.751.889.759** | **1.517.821.493.969** |

## 15. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND (Đã phân loại lại) |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm | 2.494.726.026 | 2.142.108.700 |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 6.406.506.057 | 13.855.352.763 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 2.282.635.873 | 4.465.381.987 |
| | **11.183.867.956** | **20.462.843.450** |

## 16. Vay ngắn hạn

| | Loại tiền tệ | 1/1/2026 VND | Tăng trong kỳ VND | Giảm trong kỳ VND | 30/9/2026 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | VND | 4.591.000.000.000 | - | (4.591.000.000.000) | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | USD | - | 5.141.184.200.000 | (79.631.200.000) | 5.061.553.000.000 |
| Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., Chi nhánh Singapore | USD | - | 2.027.513.000.000 | (2.027.513.000.000) | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam | VND | 1.250.000.000.000 | 2.270.000.000.000 | (3.520.000.000.000) | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam | USD | - | 1.492.927.000.000 | (25.622.000.000) | 1.467.305.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | VND | 3.000.000.000.000 | 3.000.000.000.000 | (4.270.000.000.000) | 1.730.000.000.000 |
| | | **8.841.000.000.000** | **13.931.624.200.000** | **(14.513.766.200.000)** | **8.258.858.000.000** |

Các khoản vay này không có đảm bảo và có thời hạn vay từ 1 – 12 tháng.

## 17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | 30/9/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 7.113.379.361 | 8.859.137.170 |

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND | 30/9/2025 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 8.859.137.170 | 6.159.175.944 |
| Tăng dự phòng trong kỳ | 6.182.599.478 | 7.129.839.326 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (7.928.357.287) | (9.764.291.669) |
| **Số dư cuối kỳ** | **7.113.379.361** | **3.524.723.601** |

## 18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND | 30/9/2025 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 828.183.786.444 | 553.007.565.352 |
| Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh V.19) | 794.520.584.015 | 665.221.577.157 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | (577.266.260.790) | (422.746.539.237) |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.045.438.109.669** | **795.482.603.272** |

**Mẫu B 09a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

## 19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025** | **20.899.554.450.000** | **23.225.734.296** | **6.997.862.105.991** | **3.057.159.234.117** | **30.977.801.524.404** |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 6.652.215.771.567 | 6.652.215.771.567 |
| Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển | - | - | (6.997.862.105.991) | 6.997.862.105.991 | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18) | - | - | - | (665.221.577.157) | (665.221.577.157) |
| Cổ tức | - | - | - | (4.172.217.433.340) | (4.172.217.433.340) |
| **Số dư tại ngày 1 tháng 10 năm 2025** | **20.899.554.450.000** | **23.225.734.296** | **-** | **11.869.798.101.178** | **32.792.578.285.474** |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 2.707.133.864.062 | 2.707.133.864.062 |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | (270.713.386.406) | (270.713.386.406) |
| Cổ tức | - | - | - | (5.964.066.474.910) | (5.964.066.474.910) |
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026** | **20.899.554.450.000** | **23.225.734.296** | **-** | **8.342.152.103.924** | **29.264.932.288.220** |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 7.945.205.840.139 | 7.945.205.840.139 |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18) | - | - | - | (794.520.584.015) | (794.520.584.015) |
| Cổ tức | - | - | - | (3.866.417.573.250) | (3.866.417.573.250) |
| **Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2026** | **20.899.554.450.000** | **23.225.734.296** | **-** | **11.626.419.786.798** | **32.549.199.971.094** |

## 20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/9/2026 và 1/1/2026 | |
|---|---|---|
| | **Số cổ phiếu** | **VND** |
| **Vốn cổ phần được duyệt** | 2.089.955.445 | 20.899.554.450.000 |
| **Cổ phiếu đã phát hành** | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.089.955.445 | 20.899.554.450.000 |
| **Cổ phiếu đang lưu hành** | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.089.955.445 | 20.899.554.450.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết vốn cổ phần:

| | 30/9/2026 và 1/1/2026 | |
|---|---|---|
| | **VND** | **%** |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước | 7.524.766.020.000 | 36,00% |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 13.374.788.430.000 | 64,00% |
| | **20.899.554.450.000** | **100,00%** |

## 21. Cổ tức

Năm tài chính 2026: Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty ngày 22 tháng 4 năm 2026 đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền mặt tối thiểu bằng 50% kế hoạch lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2026 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ gần nhất và giao cho Hội đồng Quản trị quyết định mức cổ tức và thời gian tạm ứng, chi trả từng đợt phù hợp với kế hoạch cổ tức năm 2026 đã được phê duyệt.

Năm tài chính 2025: Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty ngày 22 tháng 4 năm 2026 đã thông qua mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 43,5% mệnh giá (tương đương 4.350 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ gần nhất.

Vào ngày 28 tháng 10 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết chi trả bằng tiền mặt phần cổ tức tạm ứng đợt 1 của năm 2026 (2.500 VND/cổ phiếu).

## 22. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

**Ngoại tệ các loại**

| | 30/9/2026 | | 1/1/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Nguyên tệ** | **Tương đương VND** | **Nguyên tệ** | **Tương đương VND** |
| Ngoại tệ | | | | |
| ▪ USD | 28.107.677,08 | 729.956.373.767 | 1.975.590,72 | 52.110.156.421 |
| ▪ EUR | 1.165,22 | 34.478.685 | 289,87 | 9.175.339 |
| | | **729.990.852.452** | | **52.119.331.760** |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30/9/2026** | **30/9/2025** |
| | **VND** | **VND** |
| **Tổng doanh thu** | | |
| ▪ Bán sản phẩm, hàng hóa | 44.751.595.019.546 | 38.805.280.331.743 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ | 28.337.197.539 | 32.568.764.843 |
| ▪ Cho thuê bất động sản đầu tư | 5.577.285.660 | 6.468.477.921 |
| ▪ Doanh thu khác | 83.944.080.769 | 66.487.448.875 |
| | **44.869.453.583.514** | **38.910.805.023.382** |
| **Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu** | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | 23.922.235.800 | 24.295.215.424 |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | 1.170.777.500 | 27.841.529.910 |
| | **25.093.013.300** | **52.136.745.334** |
| **Doanh thu thuần** | **44.844.360.570.214** | **38.858.668.278.048** |

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND | 30/9/2025 VND |
|---|---|---|
| **Các công ty con** | | |
| Angkor Dairy Products Co., Ltd. | 2.078.240.220.518 | 853.205.132.695 |
| Driftwood Dairy Holding Corporation | 62.044.143.416 | 32.483.732.745 |
| Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu | 10.573.990.441 | 15.549.419.552 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa | 4.279.087.720 | 3.413.232.310 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam | 2.087.516.416 | 1.805.891.164 |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật | 767.623.400 | 1.639.141.726 |
| Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần | - | 7.134.360 |
| Công ty Cổ phần Đường Việt Nam | 303.981.512 | 1.192.962.980 |
| **Tổng doanh thu với các công ty con** | **2.158.296.563.423** | **909.296.647.532** |
| **Các công ty liên kết** | | |
| Công ty Cổ phần APIS | 83.980.000 | 2.331.440.694 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu | 13.990.000 | 159.758.889 |

## 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND | 30/9/2025 VND |
|---|---|---|
| **Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp** | | |
| ▪ Sản phẩm, hàng hóa đã bán | 24.127.161.138.378 | 20.919.757.690.460 |
| ▪ Hàng khuyến mại | 513.557.064.204 | 496.276.137.746 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ | 568.707.624 | 1.369.662.872 |
| ▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư | 1.006.629.501 | 1.187.760.319 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.671.960.868) | 2.651.495.312 |
| ▪ Giá vốn khác | - | 118.358.091 |
| | **24.640.621.578.839** | **21.421.361.104.800** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30/9/2026** | **30/9/2025** |
| | **VND** | **VND** |
| Lãi tiền gửi | 890.671.927.162 | 806.475.881.297 |
| Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia | 394.239.873.648 | 455.833.914.616 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 139.580.454.041 | 42.996.212.992 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 35.638.259.874 | 14.396.123.196 |
| | **1.460.130.514.725** | **1.319.702.132.101** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30/9/2026** | **30/9/2025** |
| | **VND** | **VND** |
| Chi phí đi vay | 315.977.514.114 | 206.380.850.688 |
| Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được | 22.862.396 | 100.630.025 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 105.278.542.882 | 38.941.924.803 |
| Trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | - | 129.573.940.039 |
| Chiết khấu thanh toán cho khách hàng | 9.827.448.866 | 10.714.821.749 |
| Chi phí tài chính khác | 100.922.876 | (52.313.250.000) |
| | **431.207.291.134** | **333.398.917.304** |

## 5. Chi phí bán hàng

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND | 30/9/2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và hỗ trợ bán hàng | 7.580.765.549.614 | 7.082.910.915.000 |
| Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường | 730.296.228.877 | 747.411.144.053 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 812.423.915.027 | 547.527.600.647 |
| Chi phí vận chuyển | 746.647.973.341 | 514.904.169.048 |
| Chi phí nhân viên | 396.861.330.042 | 371.885.688.407 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 92.977.531.000 | 71.099.091.110 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 60.199.327.029 | 43.944.749.230 |
| Chi phí bán hàng, giải quyết khiếu nại và thu hồi sản phẩm | 85.203.240.720 | 63.651.786.076 |
| Chi phí khấu hao | 22.372.158.092 | 19.732.476.385 |
| | **10.527.747.253.742** | **9.463.067.619.956** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND | 30/9/2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 420.787.204.722 | 393.014.253.570 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 262.211.705.622 | 231.366.941.852 |
| Chi phí vận chuyển | 61.361.199.543 | 38.643.916.318 |
| Chi phí khấu hao | 41.559.641.973 | 37.275.689.877 |
| Công tác phí | 30.334.825.155 | 26.090.034.383 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 50.233.873.129 | 34.783.365.543 |
| Chi phí nhập hàng | 32.309.706.899 | 17.712.917.960 |
| Thuế, phí và lệ phí | 12.186.003.757 | 11.094.984.687 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 4.793.263.491 | 5.892.250.742 |
| Dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc | 8.161.618.462 | 7.375.220.128 |
| Chi phí dịch vụ ngân hàng | 3.645.815.501 | 2.608.883.711 |
| Chi phí khác | 49.418.902.846 | 16.736.234.194 |
| | **977.003.761.100** | **822.594.692.965** |

## 7. Thu nhập khác

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30/9/2026** | **30/9/2025** |
| | **VND** | **VND** |
| Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp | 20.723.743.036 | 10.000.000.000 |
| Bồi thường nhận từ các bên khác | 8.574.233.641 | 11.194.403.686 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang | 10.390.634.877 | 6.275.865.123 |
| Thu nhập khác | 14.518.611.988 | 3.401.580.700 |
| | **54.207.223.542** | **30.871.849.509** |

## 8. Chi phí khác

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30/9/2026** | **30/9/2025** |
| | **VND** | **VND** |
| Giá trị ghi sổ của tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý/xóa sổ | 2.818.847.826 | 2.594.126.926 |
| Chi phí khác | 38.557.985.946 | 14.583.782.673 |
| | **41.376.833.772** | **17.177.909.599** |

## 9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày | |
|---|---|---|
| | **30/9/2026** | **30/9/2025** |
| | **VND** | **VND** |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 21.660.590.962.975 | 18.735.525.380.617 |
| Chi phí nhân công | 1.598.808.278.480 | 1.529.435.475.201 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 832.724.804.162 | 810.995.979.385 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.663.369.555.773 | 1.999.719.787.524 |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mại và hỗ trợ bán hàng | 8.824.618.842.695 | 8.326.598.196.799 |
| Chi phí khác | 368.422.141.319 | 275.960.438.992 |

## 10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND | 30/9/2025 VND |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế thu nhập hiện hành** | 1.750.002.915.983 | 1.485.162.619.120 |
| *Trong đó: (lợi ích)/chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước* | *(47.818.102.960)* | *32.589.723.407* |
| **Chi phí thuế thu nhập hoãn lại** | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | 45.532.833.772 | 14.263.624.347 |
| **Chi phí thuế thu nhập** | **1.795.535.749.755** | **1.499.426.243.467** |

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND | 30/9/2025 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 9.740.741.589.894 | 8.151.642.015.034 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 1.948.148.317.979 | 1.630.328.403.007 |
| Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty | (85.853.207.167) | (50.640.073.188) |
| Thu nhập không chịu thuế | (78.847.974.730) | (91.058.782.923) |
| Thuế chuyển lợi nhuận từ công ty con ở nước ngoài | 29.305.892.310 | 36.253.022.852 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 13.407.825.270 | (76.419.137) |
| Ưu đãi thuế | (41.761.282.704) | (36.038.791.550) |
| Thay đổi tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận | 58.954.281.757 | (21.930.839.001) |
| (Lợi ích)/chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước | (47.818.102.960) | 32.589.723.407 |
| **Chi phí thuế thu nhập** | **1.795.535.749.755** | **1.499.426.243.467** |

### (c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất từ 15% đến 20% (giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025: từ 15% đến 20%) trên thu nhập chịu thuế, tùy thuộc vào hoạt động kinh doanh chính của các chi nhánh và nhà máy.

### (d) Thuế tối thiểu toàn cầu

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR") và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BEPS 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Loại giao dịch | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND | 30/9/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam | Công ty con | Mua hàng hóa và dịch vụ | 1.579.954.298.558 | 1.478.907.987.726 |
| | | Bán tài sản cố định | 176.102.387 | 1.445.673.923 |
| | | Thu nhập khác | 30.601.000 | 31.885.000 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa | Công ty con | Mua hàng hóa và dịch vụ | 355.985.362.800 | 302.722.379.200 |
| | | Hỗ trợ bán hàng | 348.686.200 | 369.979.500 |
| | | Lợi nhuận được chia | 39.943.160.552 | 47.228.506.346 |
| Công ty Cổ phần Đường Việt Nam | Công ty con | Mua hàng hóa và dịch vụ | 346.500.000 | 17.868.027.922 |
| | | Hỗ trợ bán hàng | 72.148.467 | - |
| | | Cổ tức được chia | - | 8.797.389.750 |
| Angkor Dairy Products Co., Ltd. | Công ty con | Lợi nhuận được chia | 293.058.923.096 | 362.530.228.520 |
| | | Bán tài sản cố định | 328.889.051 | - |
| | | Hỗ trợ bán hàng | 8.125.348 | - |
| Driftwood Dairy Holding Corporation | Công ty con | Hỗ trợ bán hàng | 4.713.078.990 | - |

**Mẫu B 09a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Loại giao dịch | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND | 30/9/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. | Công ty con | Mua hàng hóa | 297.580.701.251 | 254.863.371.495 |
| | | Góp vốn | - | 358.196.000.000 |
| Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu | Công ty con | Mua hàng hóa và dịch vụ | 477.235.232.763 | 511.892.109.000 |
| | | Cổ tức được chia | 9.737.790.000 | 9.737.790.000 |
| | | Bán tài sản cố định | 398.052.045 | - |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật | Công ty con | Thu nhập khác | - | 32.421.000 |
| | | Mua hàng hóa | 5.631.233.102 | 668.848.290 |
| Công ty Cổ phần APIS | Công ty liên kết | Mua hàng hóa và dịch vụ | 1.267.579.392.609 | 1.113.822.372.533 |
| | | Thu nhập khác | - | 31.786.167 |
| | | Cổ tức được chia | 6.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu | Công ty liên kết | Mua hàng hóa và dịch vụ | 62.803.455.258 | 59.194.166.984 |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước | Cổ đông | Cổ tức | 1.392.081.713.700 | 1.504.953.204.000 |
| Thành viên Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị | | Lương và thù lao | 83.055.652.756 | 79.648.138.012 |

## 2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận chính yếu của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như phân bổ cho các bộ phận theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

### Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Nước ngoài"). Tài sản bộ phận và chi phí vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

| | Trong nước | | Nước ngoài | | Tổng | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày | | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày | | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày | |
| | 30/9/2026 | 30/9/2025 | 30/9/2026 | 30/9/2025 | 30/9/2026 | 30/9/2025 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 37.755.945.595.815 | 33.332.168.456.485 | 7.088.414.974.399 | 5.526.499.821.563 | 44.844.360.570.214 | 38.858.668.278.048 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (21.078.465.888.212) | (19.025.752.376.392) | (3.562.155.690.627) | (2.395.608.728.408) | (24.640.621.578.839) | (21.421.361.104.800) |
| **Lợi nhuận gộp theo bộ phận** | **16.677.479.707.603** | **14.306.416.080.093** | **3.526.259.283.772** | **3.130.891.093.155** | **20.203.738.991.375** | **17.437.307.173.248** |

**Mẫu B 09a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

## 3. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số III.4, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Một số số liệu thông tin so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

### (a) Báo cáo tình hình tài chính riêng

| | Mã Số | 1/1/2026 VND (Đã phân loại lại) | 1/1/2026 VND (theo báo cáo trước đây) |
|---|---|---|---|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | 123 | 16.766.348.712.331 | 16.380.000.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 216.217.297.008 | 603.946.831.257 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn | 265 | 301.380.821.918 | 300.000.000.000 |
| Phải trả cổ tức | 313 | 8.159.554.210 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 20.462.843.450 | 28.622.397.660 |

### (b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

| | Mã Số | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND (Đã phân loại lại) | 30/9/2025 VND (theo báo cáo trước đây) |
|---|---|---|---|
| Thu nhập từ cổ tức, lãi tiền gửi và lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư khác | 05 | (1.316.997.505.581) | (1.318.304.784.110) |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | 1.213.689.823.270 | 1.214.997.101.799 |

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

| Người lập: | Người soát xét: | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Huỳnh Thị Phương Lan | Lê Thành Liêm | Mai Kiều Liên |
| *Kế toán trưởng* | *Giám đốc Điều hành Tài chính* | *Tổng Giám đốc* |